## ****[Mẫu tờ khai quyết toán thuế TNCN](https://luatduonggia.vn/mau-to-khai-quyet-toan-thue-thu-nhap-ca-nhan-mau-02qtt-tncn/)****

Mẫu số: **02/QTT-TNCN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

[**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**](https://luatduonggia.vn/mau-to-khai-quyet-toan-thue-thu-nhap-ca-nhan-mau-02qtt-tncn/)

(Áp dụng cho cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm ....... (từ tháng …/… đến tháng…/….)

**[02]** Lần đầu:                                      **[03]** Bổ sung lần thứ:

**[04] Tên người nộp thuế:**…………………..…………………………...................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **[05]** Mã số thuế: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**[06]** Địa chỉ: …………………………………….......................................................

**[07]** Quận/huyện: ..................... **[08]** Tỉnh/thành phố: ...............................................

**[09]** Điện thoại:……………..**[10]** Fax:........................**[11]** Email: ...........................

**[12]** Số tài khoản ngân hàng (nếu có):……………...**[12a]** Mở tại: ………………

**[13] Tên đại lý thuế (nếu có):**…..……………………............................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **[14]** Mã số thuế: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |  |

**[15]** Địa chỉ: ………………………………………………………………………...

**[16]** Quận/huyện: ...................... **[17]** Tỉnh/thành phố: ..............................................

**[18]** Điện thoại: .......................  **[19]** Fax: ................. **[20]** Email: ............................

**[21]** Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..................................Ngày:.......................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số tiền/Số người** |
| 1 | Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [22]=[23]+[26] | | | [22] | VNĐ |  |
| a | Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam | | [23] | VNĐ |  |
| Trong đó: | Tổng TNCT làm căn cứ tính giảm thuế | [24] | VNĐ |  |
| Tổng TNCT được miễn giảm theo Hiệp định | [25] | VNĐ |  |
| b | Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam | | [26] | VNĐ |  |
| 2 | Số người phụ thuộc | | | [27] | Người |  |
| 3 | Các khoản giảm trừ [28]=[29]+[30]+[31]+[32]+[33] | | | [28] | VNĐ |  |
| a | Cho bản thân cá nhân | | [29] | VNĐ |  |
| b | Cho những người phụ thuộc được giảm trừ | | [30] | VNĐ |  |
| c | Từ thiện, nhân đạo, khuyến học | | [31] | VNĐ |  |
| d | Các khoản đóng bảo hiểm được trừ | | [32] | VNĐ |  |
| e | Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ | | [33] | VNĐ |  |
| 4 | Tổng thu nhập tính thuế [34]=[22]-[25]-[28] | | | [34] | VNĐ |  |
| 5 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ | | | [35] | VNĐ |  |
| 6 | Tổng số thuế đã tạm nộp, đã khấu trừ, đã nộp trong kỳ  [36]=[37]+[38]+[39] + [40] | | | [36] | VNĐ |  |
| a | Đã khấu trừ | | [37] | VNĐ |  |
| b | Đã tạm nộp | | [38] | VNĐ |  |
| c | Đã nộp ở nước ngoài được giảm trừ (nếu có) | | [39] | VNĐ |  |
| d | Đã khấu trừ hoặc tạm nộp trùng do quyết toán vắt năm | | [40] | VNĐ |  |
| 7 | Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [41]=[42]+[43] | | | [41] | VNĐ |  |
| a | Tổng số thuế TNCN được giảm do làm việc trong khu kinh tế | | [42] | VNĐ |  |
| b | Tổng số thuế TNCN được giảm khác | | [43] | VNĐ |  |
| 8 | Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ  [44]=[35]-[36]-[41] >= 0 | | | [44] | VNĐ |  |
| 9 | Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ  [45] = [35]-[36]-[41] < 0 | | | [45] | VNĐ |  |
| a | Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [46]=[47]+[48] | | [46] | VNĐ |  |
| Trong đó: | Số thuế hoàn trả vào tài khoản người nộp thuế | [47] | VNĐ |  |
| Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp Ngân sách nhà nước khác | [48] | VNĐ |  |
| b | Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [49]=[45]-[46] | | [49] | VNĐ |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên: …………………..  Chứng chỉ hành nghề số:........ | |  | | --- | | …,ngày ......tháng ….....năm ….... | | **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** | | (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)) | |

## [****Cách viết tờ khai Mẫu 02/QTT-TNCN****](https://luatduonggia.vn/mau-to-khai-quyet-toan-thue-thu-nhap-ca-nhan-mau-02qtt-tncn/)

[1]: Kì tính thuế: Ghi theo năm của kì thực hiện khai thuế. Trường hợp cá nhân quyết toán không tròn năm dương lịch thì ghi từ tháng…..đến tháng của kì khai quyết toán thuế.

[2]: Nếu khai thuế lần đầu thì đánh dấu X vào ô vuông

[3]: Nếu khai sau lần đầu thì được xác định là khai bổ sung và đánh số lần kahi bổ sung vào ô vuông

[4]: Ghi rõ rang họ tên của người nộp thuế

[5]: Mã số thuế

[6] [7] [8]: Địa chỉ thường trú của cá nhân đã đăng kí với cơ quan thuế

[9] [10] [11]: nếu không có thì không ghi

[12]: Ghi rõ rang đầy đủ số tài khoản và ngân hang mở tài khoản

[13]: Nếu cá nhân ủy quyền cho Đại lý thuế thì ghi rõ tên đại lý thuế theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập

[14]: mã số thuế của Đại lý thuế

[15] [16] [17]: Địa chỉ của Đại lý thuế theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

[18] [19] [20]: Nếu không có thì không ghi

[21]: Hợp đồng đại lý thuế, ghi rõ rang số, ngày của hợp đồng giữa cá nhân với Đại lý thuế

[22]: Tổng thu nhập chịu thuế trong kì

[23]: Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam: Là tổng các khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác có tính chất tiền lương và tiền công mà cá nhân có được trong khu kinh tế, bao gồm thu nhập được miễn theo Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (nếu có).

[24]: Tổng TNCT làm căn cứ tính giảm thuế: Là tổng các khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác có tính chất tiền lương và tiền công mà cá nhân có được trong khu kinh tế, không bao gồm thu nhập được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (nếu có).

[25]: Tổng TNCT được miễn giảm theo Hiệp định: Là tổng các khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác có tính chất tiền lương và tiền công mà công nhận nhận được thuộc diện miễn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần

[26]: Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam: Là tổng các khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác có tính chất tiền lương và tiền công phát sinh ngoài Việt Nam

[27]: Số người phụ thuộc: Tổng số người phụ thuộc của người nộp thuế trong thời gian tính giảm trừ gia cảnh trong kì tính thuế

[28]: Các khoản giảm trừ

[29]: Cho bản thân cá nhân: 9 triệu đồng x 12 tháng. Riêng cá nhân cứ trú là người nước ngoài có yêu cầu quyết toán thuế giữa năm thì thời gian tính từ tháng 01 đến thời điểm người đó rời khỏi Việt Nam

[30]: Cho những người phụ thuộc được giảm trừ: 3.6 triệu đồng/người x số tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng nếu người đó có đăng kí giảm trừ gia cảnh

[31]: Từ thiện, nhân đạo, khuyến học: Là các khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em, người tàn tật, người già..., các khaorn chi đón góp vào các quỹ khuyến học, tố chức từ thiện, nhân đạo được thành lập và hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước.

[32]: Các khoản đóng bảo hiểm được trừ: là bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghê phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.

[33]: Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện: Là tổng các khoản đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện trên thực tế phát sinh không quá 01 triệu đồng/tháng

[34]: Tổng thu nhập tính thuế

[35]: Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ

[36]: Tổng số thuế đã tạm nộp, đã khấu trừ, đã nộp ở nước trong kỳ

[37]: Đã khấu trừ: Là tổng số thuế mà cá nhân, tổ chức trả thu nhập đã khấu trừ từ tiền lương, tiền công của cá nhân theo thuế suất Biểu thuế lũy tiến từng phần trong kì và tổng số thuế ma cá nhân, tổ chức trả thu nhập đã khấu trừ thuế suất theo 10% trong kì, căn cứ vào chứng từ khấu trừ thuế của tố chức, cá nhân trong kỳ

[38]: Đã tạm nộp là số thuế cá nhân đã trực tiếp kê khai và đã tạm nôp tại Việt Nam, căn cứ vào chứng từ nộp thuế vào ngân sách nhà nước

[39]: Đã nộp ở nước ngoài được giảm trừ (nếu có): là số thuế ở nước ngoài được xác định tối đa bằng số thuế phải nộp tương ứng với tỷ lệ thu nhập nhận được ở nước ngoài so với tổng thu nhập nhưng không vượt quá số thuế [35] x {[26]/([22]-[25])} x 100%

[40]: Đã khấu trừ hoặc tạm nộp hoặc tạm nộp trùng do quyết toán văt năm: Là số thuế đã khấu trừ, đã nộp thực tế phát sinh trên chứng từ đã kê khai trên Tờ khai quyết toán thuế năm trước.

[41]: Tổng số thuế TNCT được giảm trong kì

[42]: Tổng số thuế TNCN được giảm dio làm việc trong khu kinh tế: [42] = [35] x {[24]/([22]-[25])} x 50%

[43]: Tổng số thuế TNCN được giảm khác: Là số thuế được giảm do đã tính ở kỳ thuế trước. Trường hợp năm trước quyết toán số thuế theo 12 liên tục kể từ khi đến Việt Nam,  năm nay quyết toán thuế theo năm dương lịch thì được trừ số thuế tính trùng đã được tính năm trước.

[44]: Tổng số thuế ohair nộp trong kì

[45]: Tổng số thuế nộp thừ trong kì

[46]: Tổng số thuế đề nghị hoàn

[47]: Số thuế hoàn trả vào tài khoản người nộp thuế: cá nhân có số thuế nộp thừa và đề nghị hoàn vào tài khoản thì ghi vào đây.

[48]: Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp Ngân sách nhà nước khác: cá nhân có số thuế nộp thừa và đề nghị bù trừ cho các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (bao gồm các khoản nợ ngân sách, khoản phát sinh phải nộp của các loại thuế khác như giá trị gia tang, môn bài, tiêu thụ đặc biệt…) thì ghi vào đây

[49] Tổng số thuề bù trừ cho các phát sinh của kì sau.